

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 198/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt***Căn cứ Luật đường sắt ngày 14 tháng 6 năm 2005;**Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;**Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;**Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,**Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

2. Phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa bao gồm:

a) Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng;

b) Phí thẩm tra, thẩm định công bố cảng thủy nội địa, cấp giấy phép hoạt động cảng, bến thủy nội địa;

c) Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài;

d) Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thủy nội địa; trừ đăng ký, cấp biển cho phương tiện phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh (không sử dụng vào hoạt động kinh tế);

e) Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa.

3. Lệ phí trong lĩnh vực đường sắt bao gồm:

a) Lệ phí cấp giấy phép lái tàu;

b) Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt.

4. Thông tư này áp dụng đối với: tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thu, nộp phí, lệ phí.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài khi được cơ quan có thẩm quyền giải quyết các công việc quy định thu phí, lệ phí tại Điều 1 Thông tư này phải nộp phí, lệ phí.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

1. Tổ chức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa bao gồm:

a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và các Chi cục Đường thủy nội địa trực thuộc;

b) Các Cảng vụ đường thủy nội địa, Cảng vụ hàng hải (bao gồm cả trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao hoặc ủy quyền);

c) Các cơ sở kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa được phép hoạt động theo quy định của pháp luật;

d) Các Sở Giao thông vận tải;

đ) Các Trung tâm sát hạch thuyền viên phương tiện thủy nội địa;

e) Tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước khác được giao thực hiện các công việc quy định thu phí, lệ phí.

2. Cục Đường sắt Việt Nam thực hiện thu lệ phí cấp giấy phép lái tàu và giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

1. Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa được quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mức thu lệ phí trong lĩnh vực đường sắt như sau:

a) Lệ phí cấp mới, cấp đổi giấy phép lái tàu: 100.000 đồng/lần cấp;

b) Lệ phí cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt: 120.000 đồng/lần cấp.

Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ. Tổ chức thu phí, lệ phí nộp số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 6 Thông tư này và 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

3. Phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến đường thủy nội địa thu bằng đồng Việt Nam. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài nộp phí, lệ phí bằng ngoại tệ thì thu bằng đô la Mỹ (USD) theo tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm nộp phí, lệ phí hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% vào ngân sách nhà nước; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí thì phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế các văn bản sau:

a) Thông tư số 47/2005/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí quản lý nhà nước về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa và Thông tư số 33/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 47/2005/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2005;

b) Quyết định số 17/2007/QĐ-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí sát hạch lái tàu, lệ phí cấp giấy phép lái tàu và giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8

năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thu, nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện đúng quy định tại Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
(Kèm theo Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số tt	Nội dung công việc	Mức thu phí (đồng/lần sát hạch)		
		Lý thuyết tổng hợp	Lý thuyết chuyên môn	Thực hành
1	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng			
1.1	Sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng			
a	Hạng nhất	50.000	50.000	120.000
b	Hạng nhì	50.000	50.000	100.000
c	Hạng ba	50.000	50.000	90.000
d	Hạng tư	70.000		80.000
1.2	Sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng			
a	Hạng nhất	50.000	50.000	100.000
b	Hạng nhì	50.000	50.000	70.000
c	Hạng ba	40.000	40.000	60.000
1.3	Sát hạch lại cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	Sát hạch lại nội dung nào thì nộp phí mức sát hạch nội dung đó		

Số TT	Nội dung các khoản thu	Mức thu
2	Phí thăm tra, thăm định công bố cảng thủy nội địa, cấp giấy phép bến thủy nội địa	
a	Thăm tra, thăm định công bố cảng thủy nội địa	100.000 đồng/lần
b	Thăm tra, thăm định cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	100.000 đồng/lần
3	Phí thăm định, phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	
a	Thăm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài lần đầu hoặc định kỳ 05 năm	11.000.000 đồng/lần

Số TT	Nội dung các khoản thu	Mức thu
b	Thẩm định, phê duyệt kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài lần đầu hoặc định kỳ 05 năm	14.000.000 đồng/lần
c	<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định, phê duyệt hàng năm, bổ sung, cấp lại đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài - Thẩm định, phê duyệt hàng năm, bổ sung, cấp lại kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài 	Bằng 20% mức thu của các mục a, b tương ứng của mục này
4	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thủy nội địa	70.000 đồng/giấy
5	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện	
a	Cấp mới, cấp lại chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	50.000 đồng/giấy
b	Cấp mới, cấp lại chứng chỉ chuyên môn	20.000 đồng/giấy
c	Cấp mới, cấp lại chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng; chứng chỉ chuyên môn bằng công nghệ mới (bằng vật liệu PET)	135.000 đồng/giấy